**trộm vía 1** (khẩu ngữ). Tổ hợp dùng chêm vào trong câu, biểu thị ý khiêm nhường rằng việc làm của mình vốn là chưa được phép của người nào đó, mà mình muốn tỏ ý kính nể. Chúng tôi *đã* trộm *uía anh bàn qua uiệc đó.* **2** (thường nói nói trộm *uía).* xem nói *trộm* uía.   
**trôn** *danh từ* **1** (thông tục). Đít. Miệng *quan* trôn trẻ (tục ngữ). **2** Phần dưới cùng ở phía bên ngoài một số quả, đối lập với cuống; hoặc ở phía bên ngoài một số vật đựng, đối lập với miệng. Cà *đó* trôn. *Trôn bát. Trôn niêu.*   
**trôn kim** *danh từ* Đầu có lỗ để xâu chỉ của kim trôn ốc danh từ (kết hợp hạn chế). Hình xoáy tròn liên tiếp nhiều vòng giống như đường xoắn quanh vỏ con ốc. Cầu *thang* xoáy *trôn ốc. Con đường lên núi xoắn hình* trôn ốc.   
**trốn** *động từ* **1** Giấu mình vào chỗ kín đáo để khỏi bị trông thấy, bị bắt gặp. Chơi *đi* trốn, *đi tìm. Trốn trong* rừng. **2** Bỏ đi, tránh đi nơi khác một cách bí mật để khỏi bị giữ lại, khỏi bị bắt. *Trốn mẹ đi chơi.* Chạy trốn. *Bị lùng bắt,* phải *trốn đi.* **3** Tìm cách lắng tránh một nhiệm vụ nào đó. Trốn uiệc nặng. Trốn trách *nhiệm.* Trốn học. *Trốn* thuế. **4** (kết *hợp* hạn chế). (Trẻ em) bỏ qua một giai đoạn tập vận động ban đầu nào đó. Trẻ *trốn lẫy.* Trốn *bò.*   
**trốn chúa lộn chồng** (cũ). Chỉ hạng đàn bà hư hỏng, lừa đảo, bỏ chồng theo trai (thường dùng làm tiếng chửi).   
**trốn lính** *động từ* Bỏ trốn để khỏi bị bắt đi lính.   
**trốn nắng** *động từ* Tránh vào một chỗ để khỏi phải chịu nắng.   
**trốn phu** *động từ* Bỏ trốn để khỏi bị bắt đi phu.   
**trốn tránh** *động từ* Trốn để khỏi phải gặp, phải làm hoặc phải chịu điều không hay, không thích nào đó (nói khái quát). Trốn tránh không chịu gặp. Trốn *tránh nghĩa* uụ.   
**trộn** *động từ* **1** Làm cho đảo lộn vị trí để cho các thành phần lẫn vào nhau. *Trộn vữa xây nhà. Trộn* lên cho đều. **2** Cho thêm thứ khác vào và làm cho lẫn đều vào nhau. *Cơm* trộn ngô. *Trộn* muối uới *ớt.*   
**trộn trao** *động từ* (¡d.). Xen lẫn vào trong. Trộn *trạo* upào *đám đông.*   
**trông** *động từ* **1** Nhìn để nhận biết. Trông thấy tận mắt. *Trông trời đoán* thời *tiết.* Nhìn xa trông rộng. Đứng núi này trông núi nọ\*. *Ăn trông nồi,* ngồi trông hướng (tục ngữ). **2** Để ý nhìn ngó, *coi* sóc, giữ gìn cho yên ổn. Trông nhà. Trông *em.* **3** (phương ngữ). Mong. Trông tin nhà. *Trông* cho mau *đến* ngày con khôn lớn. **4** (thường nói trông vào). Hướng đến với lòng hi vọng, mong đợi được giúp đỡ. *Trông uào bạn bè lúc khó khăn.* Việc này *biết trông uào* ai. **5** (khẩu ngữ). Quay về phía, hướng về phía; nhìn. Cửa *SỐ trông ra* UưỜn.   
**trông cậy** *động từ* Hi vọng dựa được vào, hi vọng được giúp đỡ. Trông cậy *uào bạn.* Trông *cậy uào* tập thể, *trông* cậy vào con lúc tuổi *giả.*   
**trông chờ** *động từ* Chờ đợi với nhiều hi vọng. Trông *chờ* ngày *gặp mặt. Trông chờ* cấp trên giải quyết. *Tư* tưởng trông chờ, ý *lại.*   
**trông chừng** *động từ* **4** Để ý nhìn ngó đến để đề phòng, ngăn chặn điều không hay. *Trông* chừng nồi cơm, *kéo khê.* Trông chừng *kẻ gian.* Trông *chừng* em *bé.* **2** (khẩu ngữ). Như xem chừng. *Trông* chừng được mùa. *Trông* chừng *trời sẽ* mưa *đấy.*   
**trông coi đgợ.** Để ý nhìn ngó đến, xem xét, giữ gìn cho yên ổn, cho mọi việc được bình thường. Trông coi uiệc *đắp đô. Đi* uắng, nhờ *người* trông coi *giúp* nhà cửa.   
**trông đợi** *động từ* Như trông chờ. Trông *đợi* ngày uề.   
**trông gà hoá cuốc** Ví sự việc lầm lẫn sự vật nọ ra sự vật kia, do không tỉnh hoặc không tỉnh táo.   
**trông giỏ bỏ thóc** Ví thái độ thực tế, biết tùy đối tượng mà có cách giải quyết thích hợp.   
**trông mặt mà bắt hình dong** Nhìn vẻ mặt, nhìn cái bên ngoài mà đoán biết cái bên trong, đoán biết những ý nghĩ, tình cảm thật của con người. **trông mong** *động từ* Mong đợi và hi vọng. Trông *mong* uào con *cái.*   
**trông ngóng** *động từ* Mong đợi thiết tha được thấy, được gặp. Trông ngóng *mẹ uễ. Trông* ngóng tin *tức.* Trông ngóng từng giây phút.   
**trông nom** *động từ* Để ý nhìn ngó đến, chăm sóc, giữ gìn cho mọi việc được tốt đẹp. Trông nom người bệnh. *Trông* nom uiệc học hành *của* con.   
**trông vời** *động từ* (văn chương). Nhìn ra phương xa, vẻ nghĩ ngợi, suy tư.   
**trồng** *động từ* **1** Vùi hay cắm cành hoặc gốc cây giống xuống đất cho mọc thành cây. Trồng rau. Trồng dâu nuôi *tầm. Đánh* luống trồng *khoai.* Ăn *quả nhớ kẻ trồng cây* (tục ngữ). **2** Chôn phần chân xuống đất để giữ vững ở tư thế đứng thẳng. *Trồng* cây nêu. Hàng cột *điện mới* trồng.   
**trồng cây chuối** *xem* trồng chuối.   
**trồng chuối** *động từ* Làm cho thân mình ở tư thế thẳng đứng, đầu lộn xuống dưới, chân chống lên trời.   
**trồng răng** *động từ* Lắp cố định răng giả vào hàm, thay cho răng thật.   
**trồng tỉa** *động từ* Như trồng trọt (nhưng thường nói về cây lương thực, hoa màu). Kĩ *thuật* trồng *tỉa.* Trồng tỉa *hết diện* tích.   
**trồng trỉa** *động từ* (ít dùng). Như *trồng tỉa.*   
**trồng trọt** *động từ* Trồng cây cung cấp sản phẩm nông nghiệp (nói khái quát). Kĩ *thuật trồng* trọt. *Đẩy mạnh chăn nuôi và* trồng *trọt. Thích có mảnh uườn để trồng* trọt.   
**trống,** *danh từ* Nhạc khí gõ hình ống, thân bằng gỗ hoặc kim loại có một hoặc hai mặt bịt da, dùng dùi gõ thành tiếng. *Tiếng trống* điểm canh. Trống *giong cờ mở. Đánh trống bỏ dùi\*.*   
**trống,** *tính từ* (Chim, gà) thuộc giống đực. Gà trống. *Chim* trống.   
**trống;** *tính từ* **1** Không có gì ở trong, khác với điều thường thấy. Khoảng đất trống, không .„ một bụi cây. *Cánh đồng trống* hoang. Vườn *không nhà* trống\*. **2** Để hở hoàn toàn, không được ngăn, che như thường thấy. *Cửa* hầm *để* trống. *Nhà đang* xây, *mái* hở *uà uách còn* trống. **3** (Khoảng, vị . . tr0 không được dùng *đến* hoặc chưa được dùng đến. Căn buồng bỏ trống, không *có ai ở. Điền uào* chỗ trống trên *bản khai.* Rạp không còn chỗ trống. *Giờ* trống (không có tiết học như thường lệ). c c   
**trống bản** *danh từ* Trống nhỏ, ngắn tang, có dây đeo, thường dùng trong các đám rước, đám ma.   
**trống bỏi** *danh từ* Đồ *chơi* cho trẻ con, giống hình cái trống, làm bằng giấy. Già còn *chơi* trống *bỏi\*,* con   
**trống bộc** *danh từ* Trống một mặt, nhỏ nhất trong các loại trống, thường dùng trong dàn nhạc cổ.   
**trống bồng** *danh từ* Trống dài một *mặt,* có dây đeo cổ, thường dùng trong dàn nhạc ngũ âm.   
**trống cái** *danh từ cũng nói trống* đại. Trống lớn, tang ghép bằng gỗ, hai mặt bịt da thuộc, thường treo ngang.   
**trống canh** *danh từ* Trống đánh để cầm canh; thường dùng để chỉ khoảng thời gian một canh, ngày trước. *Lúc trống* canh *uừa* điểm. Vài *trống* canh. c   
**trống chẩu** *danh từ* Trống đánh theo nhịp hát để tỏ ý khen chê khi nghe hoặc xem hát, trong các buổi hát tuồng, hát ả đào thời trước.   
**trống cơm** *danh từ* Trống nhỏ, tang dài và múp đầu, giữa mặt da có miết cơm nghiền để định âm, khi biểu diễn lấy tay vỗ. Ẽ trống đại danh từ xem trống *cái.* Ẽ   
**trống đánh xuôi, kèn thổi ngược** (khẩu ngữ). Ví tình trạng mỗi người làm một cách trái ngược nhau, không có sự phối hợp nhịp nhàng, thống nhất. . co I   
**trống đồng** *danh từ* Nhạc khí gõ thời cổ, hình cái trống, đúc bằng đồng, trên mặt có khắc chạm những hoạ tiết trang trí. Trống *đồng Đông Sơn.* c